TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2025/HNGĐ-PT Ngày 23-12-2025 V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mã Thị H, sinh năm 1986. Căn cước công dân (viết tắt là CCCD) số 020186009*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 12-08-2021; có mặt.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Anh Hoàng Thanh T, sinh năm 1985. CCCD số 020085006*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 12-08-2021; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn C, xã T, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Lê Thị L, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Mã Thanh H, sinh năm 1963. CCCD số 020063006*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp; vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1963. CCCD số 020163004*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 19-10-2023; có mặt.

3. Bà Nông Thị Q, sinh năm 1942; vắng mặt.

4. Bà Chu Thị T, sinh năm 1978. CCCD số 020178004*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 12-8-2021; có mặt.

5. Ông Triệu Văn B, sinh năm 1979; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn C, xã T, tỉnh Lạng Sơn.

6. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp: Ông Chu Tiến D, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Trung K, Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội T - Lạng Sơn (văn bản uỷ quyền ngày 25-9-2024); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Mã Thị H, là nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Mã Thanh H là chồng bà Hoàng Thị H, họ có 02 người con trong đó có chị Mã Thị H.

Anh Hoàng Thanh T và chị Mã Thị H chung sống vợ chồng cùng nhau trên cơ sở tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 10-01-2008. Trong quá trình chung sống, họ có 01 người con chung là cháu Mã Sỹ L, sinh ngày 25-8-2008.

Bà Nông Thị Q là mẹ bà Chu Thị T. Ông Triệu Văn B là chồng bà Chu Thị T.

Ngày 04-4-2016, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông Mã Thanh H

và bà Hoàng Thị H đối với 04 thửa đất, trong đó có thửa đất số 59 diện tích 1.268,9m^2 đất trồng cây hàng năm khác (viết tắt là thửa đất số 59). Thửa đất số 77 diện tích 1.852,5m^2 đất trồng cây lâu năm (viết tắt là thửa đất số 77) đều cùng tờ bản đồ địa chính số 80 xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 31-8-2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Mã Thanh H đối với thửa đất số 448 có diện tích 83.120,0m^2 đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính số 01 xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 04-4-2016, UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Chu Thị T và ông Triệu Văn B đối với 06 thửa đất, trong đó có thửa đất số 68 diện tích 88m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ địa chính số 80 xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 88) .

Tại Giấy chuyển nhượng đề ngày 26-10-2016 không có xác nhận của chính quyền địa phương có nội dung: Bà Chu Thị T chuyển nhượng đất vườn cho chị Mã Thị H. Văn bản này hai bên đã ký và có người làm chứng Chu Văn B ký nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17-6-2025 thể hiện: Diện tích đất tranh chấp có tổng diện tích 157,6m^2, trong đó có 1,7m^2 đất BHK thuộc thửa đất số 67; 79,4m^2 đất BHK thuộc thửa đất số 68 và 76,5m^2 đất DTL thuộc thửa đất số 69. Trên thửa đất số 68, 69 nguyên đơn, bị đơn có xây dựng 01 nhà gỗ; nhà bếp + kho; tường bao; sân láng xi măng. Đất tranh chấp là đất trồng lúa có trị giá 48.000đồng/m^2. Ngoài ra, còn xác định số cây quế, cây keo các bên đang có tranh chấp ở khu đất khác bao gồm: Cây quế đường kính gốc từ 2cm đến 5cm là 4.121 cây; cây quế đường kính gốc từ >5cm đến 10cm là 4.875 cây; cây keo đường kính gốc từ 2 đến 5cm là 10 cây; cây keo đường kính gốc >5cm đến 10cm là 140 cây; cây keo đường kính gốc >10cm đến 20cm là 50 cây. Tổng giá trị cây quế, cây keo là 865.001.000đồng.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Mã Thị H trình bày: Nguyên đơn và bị đơn anh Hoàng Thanh T chung sống vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, bị đơn về ở rể tại nhà bố mẹ của nguyên đơn. Đến năm 2015, vợ chồng họ mới chuyển ra ở riêng tại nhà đất mà bố mẹ nguyên đơn cho tiền mua đất và xây dựng nhà. Từ khi ra ở riêng, vợ chồng họ đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn ham chơi cờ bạc và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Nguyên đơn đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bị đơn không nghe, khi cãi nhau bị đơn còn cầm dao dọa, chửi và tát nguyên đơn. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng từ tháng 10-2023 nên hai vợ chồng sống đã sống ly thân, nguyên đơn chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ của nguyên đơn, hai bên không quan tâm đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục được nữa nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn. Khi ly hôn, nguyên đơn đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Mã Sỹ L và không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyên đơn xác định vợ chồng không có tài sản chung. Đối với yêu cầu

phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý chia giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn vì cây trồng đó được trồng trên đất đã có GCNQSDĐ của bố mẹ nguyên đơn; nguyên đơn chỉ đồng ý chia ½ giá trị nhà và đất đã nhận chuyển nhượng của gia đình bà Chu Thị T cho bị đơn. Vợ chồng nguyên đơn có vay 30.000.000đồng của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, hiện còn nợ lại 15.000.000đồng tiền gốc; khi ly hôn nguyên đơn và bị đơn mỗi người trả ½ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Bị đơn có yêu cầu phản tố anh Hoàng Thanh T trình bày: Bị đơn nhất trí ly hôn với nguyên đơn; khi ly hôn về con chung, về trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng bị đơn đồng ý với ý kiến của nguyên đơn đã đưa ra. Trong thời gian 17 năm bị đơn ở rể gia đình bên ngoại, bị đơn đã đóng góp công sức phát rừng, trồng cây và chăm sóc cây quế, cây keo cho nhà nguyên đơn trên phần đất đã có GCNQSDĐ của bố mẹ nguyên đơn. Về số cây trên đất chỉ có bị đơn, nguyên đơn và mẹ nguyên đơn trồng và chăm sóc, bố nguyên đơn có cho hai vợ chồng 5.000.000đồng để mua 5.000 cây giống còn lại tiền cây giống là vay của Ngân hàng. Thửa đất số 68 nhận chuyển nhượng của bà Chu Thị T năm 2015 là tiền do hai vợ chồng bỏ ra, sau đó đã xây dựng nhà trên đất. Nhà và đất này là tài sản chung của hai vợ chồng, không liên quan đến bố mẹ của nguyên đơn. Hiện phần đất làm nhà đó GCNQSDĐ vẫn mang tên gia đình bà Chu Thị T. Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn bồi thường công sức trồng, chăm sóc cây là 50.000.000đồng; yêu cầu được sử dụng 01 xe máy Vision và 01 máy cưa xích; yêu cầu được chia ½ giá trị căn nhà gỗ, chia cho bị đơn bằng tiền với giá trị là 25.000.000đồng, còn nguyên đơn được quyền sở hữu ngôi nhà. Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, bị đơn yêu cầu chia giá trị cây và giá trị nhà đất, cụ thể: Tổng giá trị cây quế và cây keo là 865.001.000đồng, yêu cầu chia làm 03 phần cho bị đơn, nguyên đơn và mẹ nguyên đơn và cả 03 người cùng có trách nhiệm trả cho bố nguyên đơn 5.000.000đồng tiền cây giống; bị đơn được chia ½ giá trị nhà và đất hiện đang ở, ai sở hữu tài sản bằng hiện vật thì sẽ có trách nhiệm thanh toán 50% giá trị nhà và đất cho bên kia. Bị đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với tổng số tiền là 15.000.000đồng nên bị đơn đề nghị giải quyết chi phí tạm ứng này theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mã Thanh H trình bày: Ông là bố của nguyên đơn; các cây quế được trồng trên thửa 448 đã được cấp GCNQSDĐ năm 2018 mang tên hộ ông Mã Thanh H; các cây keo được trồng trên thửa 59 và 77, đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2016 mang tên hộ ông Mã Thanh H và bà Hoàng Thị H. Cây quế, cây keo này do ông bỏ tiền ra mua các cây giống về trồng, nhưng do ông bị tai nạn đã hơn 15 năm nên chỉ có vợ ông và nguyên đơn, bị đơn trồng, chăm sóc cây. Mảnh đất hiện nay bị đơn đang ở có nguồn gốc là của ông cho nguyên đơn số tiền 2.000.000đồng mua đất với bà Chu Thị T, còn nhà trên đất do vợ chồng nguyên đơn đi vay tiền để xây nhà, nhưng sau đó không trả được nợ nên ông đã phải bán 01 con trâu được 18.000.000đồng rồi cho vợ chồng nguyên đơn tiền trả nợ xây nhà. Sau này, ông tiếp tục bán thêm 01 con trâu nữa được 38.000.000đồng để vợ chồng nguyên đơn đầu tư xây kè quanh nhà. Ông không nhất trí với yêu cầu phản tố của bị

đơn, nếu bị đơn yêu cầu chia nhà và đất hiện nay bị đơn đang ở thì phải trả cho ông 58.000.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Mã Thanh H và bà nhất trí với ý kiến của ông Mã Thanh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị Q, bà Chu Thị T, ông Triệu Văn B đều trình bày: Thửa đất số 68 đã được gia đình chuyển nhượng cho chị Mã Thị H và anh Hoàng Thanh T với giá chuyển nhượng là 2.000.000đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng thửa đất số 68 đã được cấp GNCQSDĐ mang tên bà Chu Thị T, hai bên có lập giấy tờ mua bán, nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên theo luật định; gia đình họ không có tranh chấp với người nhận chuyển nhượng và không có yêu cầu, đề nghị gì liên quan đến thửa đất này.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Thửa đất số 68 hiện nay vẫn mang tên bà Chu Thị T, chưa sang tên chị Mã Thị H, anh Hoàng Thanh T và vẫn là đất nông nghiệp, chưa chuyển đổi mục đích sang đất ở. Căn nhà vợ chồng chị Mã Thị H xây dựng sau thời điểm 01-7-2014, là xây dựng trái phép, không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận. Đối với phần công trình xây dựng sang thửa đất số 69 là đất thủy lợi là trái phép nên phải tháo dỡ công trình trên phần đất đó.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Chị Mã Thị H và anh Hoàng Thanh T vay Ngân hàng tiền theo chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn. Số tiền gốc vay 15.000.000đồng chưa đến hạn phải trả (hạn trả nợ cuối cùng là ngày 07-4-2029). Nay họ ly hôn, Ngân hàng yêu cầu chị Mã Thị H và anh Hoàng Thanh T cùng phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng theo quy định.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 27-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về vấn đề quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung, cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Mã Thị H và anh Hoàng Thanh T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Giao con chung Mã Sỹ L, sinh ngày 25-8-2008 cho chị Mã Thị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Thanh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do chị Mã Thị H không yêu cầu. Anh Hoàng Thanh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

1.3. Về nợ chung: Chị Mã Thị H và anh Hoàng Thanh T, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc 7.500.000đồng và ½ tiền lãi phát sinh theo Sổ vay vốn số 7071193415, ngày 07-4-2024 giữa chị Mã Thị H và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng giao dịch Ngân hàng Ngân hàng chính sách xã hội T - Lạng Sơn).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về chia tài sản chung, cụ thể:

2.1. Về cây: Chị Mã Thị H, ông Mã Thanh H, bà Hoàng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh Hoàng Thanh T số tiền 216.250.250đồng. Chị Mã Thị H, ông Mã Thanh H, bà Hoàng Thị H được quyền sở hữu, quản lý toàn bộ số cây quế, cây keo được trồng trên thửa đất số 484 (GCNQSDĐ mang tên hộ ông Mã Thanh H), thửa đất số 59 và 77 (GCNQSDĐ mang tên hộ ông Mã Thanh H và bà Hoàng Thị H). Thời hạn thanh toán cho đến ngày 01-9-2028.

2.2. Về nhà và đất: Anh Hoàng Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho chị Mã Thị H 7.258.080đồng. Anh Hoàng Thanh T được sở hữu, quản lý thửa đất số 68, có diện tích 88m^2. Anh Hoàng Thanh T có quyền, nghĩa vụ đi đăng ký kê khai, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Anh Hoàng Thanh T được quyền sử dụng 01 nhà tạm thuộc dạng nhà lều quán, cửa ra vào bằng gỗ, nền vữa xi măng, tường bao xung quanh là gỗ, diện tích nhà là 30m² nằm trên thửa đất số 68. Anh Hoàng Thanh T có trách nhiệm tháo dỡ phần vật kiến trúc gồm mái tôn, tường bao xung quanh nhà phía tay trái, một phần sân láng vữa xi măng lấn sang thửa đất số 69 là đất thủy lợi, là đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý, nếu Ủy ban nhân dân xã có yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, Bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

1. Nguyên đơn chị Mã Thị H kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về tài sản chung, cụ thể: Nguyên đơn được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 68, sở hữu nhà trên đất và sẽ thanh toán ½ giá trị nhà và đất cho bị đơn. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu chia giá trị cây quế, cây keo cho bị đơn.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề huỷ Bản án sơ thẩm do có các vi phạm về tố tụng và nội dung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Mã Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị giải quyết kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Bị đơn có yêu cầu phản tố anh Hoàng Thanh T giữ nguyên yêu cầu phản tố, không nhất trí với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát.

Bà Hoàng Thị H nhất trí với ý kiến của chị Mã Thị H.

Bà Lê Thị L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Hoàng Thanh T trình bày: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng đối với việc phân chia tài sản chung, ảnh hưởng

đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần Bản án sơ thẩm về tài sản chung để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung là giá trị các cây quế, cây keo là có cơ sở. Tuy nhiên qua kiểm sát Bản án sơ thẩm, thấy rằng Bản án có vi phạm về tố tụng, nội dung nên ngày 26-9-2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Kháng nghị số 45/2025/HNGĐ-ST đề nghị hủy Bản án sơ thẩm. Những vi phạm, thiếu sót đã chỉ ra tại kháng nghị đối với phần tài sản chung mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do đó cần hủy một phần về tài sản chung của Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn giải quyết lại theo quy định. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn sẽ được xem xét khi giải quyết lại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 27-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn về phần tài sản chung. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ nhất, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ trả nợ chung; bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về chia tài sản chung. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo; nguyên đơn có kháng cáo nhưng chỉ kháng cáo về việc chia tài sản chung. Tuy nhiên, do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm do có các vi phạm về tố tụng và nội dung nên đương nhiên toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn chỉ kháng nghị đề nghị hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản chung, không kháng nghị về

quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ trả nợ chung. Trong vụ án này các đương sự thỏa thuận được với nhau về quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ trả nợ chung, Viện kiểm sát đã rút kháng nghị về những nội dung đương sự đã thỏa thuận được với nhau. Mặc dù nghĩa vụ trả nợ chung có liên quan đến nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm khi giải quyết về chia tài sản chung nhưng do nguyên đơn, bị đơn đều thuộc đối tượng được miễn án phí sơ thẩm nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân, về con chung, nghĩa vụ trả nợ chung và những nội dung này có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo, kháng nghị về phần tài sản chung của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, thấy rằng:

[5] Bị đơn có yêu cầu phản tố và đã được Toà án cấp sơ thẩm thụ lý đối với các nội dung, cụ thể: Bị đơn yêu cầu bồi thường công sức trồng, chăm sóc cây là 50.000.000đồng; yêu cầu được sử dụng 01 xe máy Vision và 01 máy cưa xích; yêu cầu được chia ½ giá trị căn nhà gỗ, chia cho bị đơn bằng tiền với giá trị là 25.000.000đồng, còn nguyên đơn được quyền sở hữu ngôi nhà. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu chia 1/3 giá trị cây quế, cây keo theo kết quả định giá tài sản cho bị đơn; bị đơn, nguyên đơn và mẹ nguyên đơn cùng có trách nhiệm trả cho bố nguyên đơn 5.000.000đồng tiền cây giống; yêu cầu được chia ½ giá trị nhà và đất căn nhà gỗ, ai sở hữu tài sản bằng hiện vật thì có trách nhiệm thanh toán 50% giá trị nhà và đất. Như vậy, đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Vision và 01 máy cưa xích, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không yêu cầu giải quyết đối với hai tài sản này nhưng Bản án sơ thẩm không nhận định, không giải quyết trong vụ án là không giải quyết hết yêu cầu của đương sự, vi phạm quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Cây quế, cây keo có tổng giá trị cây là 865.001.000 đồng; về đất xác định là thửa đất số 68, có diện tích 88,0m^2, đất trồng lúa nhóm III, vị trí 1, có giá trị là 48.000đồng/m^2; về nhà trên đất là 01 nhà tạm thuộc dạng nhà lều quán, cửa ra vào bằng gỗ, nền vữa xi măng, tường bao xung quanh là gỗ, diện tích nhà là 30,2m^2. Tuy nhiên, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Mảnh trích đo không thể hiện số cây quế, cây keo được trồng trên thửa đất nào, địa chỉ tại đâu; không thể hiện vị trí mái tôn, tường bao, sân láng xi măng ở vị trí nào trên Mảnh trích đo. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của đương sự để xác định các cây quế, cây keo được trồng trên hửa đất số 484, 59, 77 là các thửa đất mà gia đình ông Mã Thanh H đã được cấp GCNQSDĐ và tuyên cho ông Mã Thanh H, bà Hoàng Thị H, chị Mã Thị H được quản lý, sử dụng toàn bộ số cây quế, cây keo. Mặt khác, tại GCNQSDĐ (bút lục số 142) thể hiện hộ ông Mã Thanh H đứng tên thửa đất số 448 chứ không phải thửa đất số 484. Như vậy là không đảm bảo, vi phạm trong việc thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

[7] Bản án sơ thẩm xét công sức trồng, chăm sóc, đầu tư tiền mua cây

giống để chia khối tài sản là giá trị cây quế, cây keo thành 04 phần bằng nhau cho nguyên đơn, bị đơn, ông Mã Thanh H, bà Hoàng Thị H có phần chưa phù hợp với thực tế, chưa đảm bảo quyền lợi của người trực tiếp trồng, chăm sóc cây trên đất. Ngoài ra, cấp sơ thẩm quyết định buộc nguyên đơn, ông Mã Thanh H, bà Hoàng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bị đơn giá trị cây quế, cây keo với số tiền 216.250.250đồng và xác định thời hạn thanh toán cho đến ngày 01-9-2028 mà không có sự đồng ý, thỏa thuận của đương sự. Như vậy là không đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án.

[8] Theo Mảnh trích đo địa chính số 64-2025 ngày 17-6-2025 (BL 95a) xác định diện tích đất bị đơn yêu cầu giải quyết bao gồm 1,7m² thuộc thửa một phần thửa đất số 67; diện tích 79,4m² thuộc một phần thửa đất số 68 và diện tích 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 69. Như vậy, thửa đất số 68 theo kết quả trích đo xác định diện tích là 79,4m², có vị trí đỉnh điểm A, N, O, P, Q, K, L, M. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại quyết định bị đơn được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 68 có diện tích 88m², có vị trí đỉnh điểm S, A, N, O, P, Q, K, R là mâu thuẫn, không phù hợp với kết quả trích đo, khó khăn cho công tác thi hành án. Đối với diện tích 1,7m² thuộc một phần thửa 67 và 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 69 là diện tích bị đơn xác định tranh chấp theo kết quả trích đo nhưng Bản án sơ thẩm không làm rõ yêu cầu của đương sự, không nhận định, không xem xét đối với diện tích đất này là thiếu sót, không giải quyết triệt để vụ án. Mảnh trích đo cũng không thể hiện vị trí mái tôn, tường bao, sân láng xi măng ở vị trí nào trên mảnh trích đo, diện tích phần sân láng vữa xi măng lấn sang thửa 69 là bao nhiêu, nhưng Bản án sơ thẩm tuyên bị đơn có trách nhiệm tháo dỡ phần vật kiến trúc này là không rõ ràng, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

[9] Thửa đất số 68 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Chu Thị T và ông Triệu Văn B ngày 04-4-2016, mục đích sử dụng là đất trồng cây hằng năm khác nhưng Biên bản định giá lại xác định là đất trồng lúa, điều này là mâu thuẫn với mục đích sử dụng đất trong GCNQSDĐ đã cấp nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ, gây ảnh hưởng đến kết quả định giá đất tranh chấp. Mặt khác, theo văn bản của Ủy ban nhân dân xã thì căn nhà trên thửa đất số 68 được xây dựng sau thời điểm ngày 01-7-2014. Vì vậy, việc xây dựng nhà là trái phép, không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận nhưng Bản án sơ thẩm vẫn buộc bị đơn thanh toán ½ giá trị nhà cho nguyên đơn là không đảm bảo, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ.

[10] Thấy rằng, cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng, thiếu sót như trên tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Để vụ án được giải quyết khách quan, toàn diện và triệt để; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, xét thấy cần hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 27-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn về phần tài sản chung; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[11] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Kháng cáo của nguyên đơn về phần tài sản chung sẽ được xem xét, giải quyết khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Các vấn đề về thu thập chứng cứ, về đánh giá chứng cứ yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm cần thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

[12] Do Bản án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 284, Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn về quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ trả nợ chung. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 27-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn về quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ trả nợ chung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 27-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn đối với mục 2 phần Quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về nội dung tài sản chung; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn thụ lý, giải quyết lại vụ án về tài sản chung theo thủ tục chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đương sự đã nộp và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm được quyết định khi Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn giải quyết lại vụ án về tài sản chung.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn chị Mã Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Mã Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000361 ngày 08-9-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDKV 2 - Lạng Sơn;
- VKSNDKV 2 - Lạng Sơn;
- Phòng THADSKV 2 - Lạng Sơn;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Hoa